

Điều 5. - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam có Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch do các trọng tài viên của Trung tâm bầu ra. Chủ tịch và Phó Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam có nhiệm kỳ 4 năm.

Chủ tịch chỉ định một thư ký thường trực của Trung tâm.

Điều 6. - Khi đưa vụ tranh chấp ra trước Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, mỗi bên đương sự được quyền chọn hoặc đề nghị Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam chọn hộ mình một trọng tài viên trong danh sách trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam. Hai Trọng tài viên của hai bên đương sự đã được chọn sẽ chọn một trọng tài viên thứ ba trong danh sách trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam. Ba trọng tài viên đã được chọn hợp thành Ủy ban Trọng tài có nhiệm vụ giải quyết vụ tranh chấp. Trọng tài viên thứ ba là Chủ tịch Ủy ban Trọng tài.

Nếu hai trọng tài viên được chọn không thỏa thuận được với nhau về việc chọn trọng tài viên thứ ba, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam sẽ chỉ định trọng tài viên thứ ba trong danh sách trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam.

Điều 7. - Các bên đương sự có thể thống nhất chọn một trọng tài viên, hoặc đề nghị Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam chọn một trọng tài viên trong danh sách trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam. Trong trường hợp này, trọng tài viên duy nhất được chọn thực hiện nhiệm vụ như một Ủy ban Trọng tài.

Điều 8. - Quyết định của Ủy ban Trọng tài và trọng tài viên duy nhất được chọn thực hiện nhiệm vụ được quy định tại điều 6 và điều 7. Quyết định này là quyết định chung thẩm, không thể kháng cáo trước bất cứ Tòa án hay tổ chức nào khác.

Điều 9. - Các trọng tài viên phải thực hiện nhiệm vụ một cách độc lập, vô tư, khách quan trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ tranh chấp.

Điều 10. - Khi giải quyết vụ tranh chấp, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam được quyền thu một khoản lệ phí gọi là trọng tài phí. Trọng tài phí

do Hội đồng quản trị Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam quy định phù hợp với tập quán đang được áp dụng tại các tổ chức trọng tài quốc tế của các nước.

Điều 11. - Hội đồng quản trị Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam quy định những quy tắc tố tụng của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam.

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 219-TTg ngày 10-5-1993 công nhận thành phố Biên Hòa là đô thị loại II.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Quyết định số 132-HĐBT ngày 5 tháng 5 năm 1990 về việc phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị;

Căn cứ vào vị trí của thành phố Biên Hòa trong chiến lược phát triển vùng tam giác trọng điểm phía Nam: thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa Vũng Tàu;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (Văn bản số 474-UBT ngày 15 tháng 4 năm 1993), ý kiến của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (Văn bản số 521-BXD/ĐT ngày 6 tháng 5 năm 1993) và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (Văn bản số 145-TH/TCCP ngày 6 tháng 3 năm 1993),

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. - Công nhận thành phố Biên Hòa thuộc tỉnh Đồng Nai là đô thị loại II.

Điều 2. - Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các ông Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Thủ trưởng các ngành có liên quan; Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Thủ tướng Chính phủ

VÔ VĂN KIẾT

CÁC BỘ

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

THÔNG TƯ số 4 - LĐTĐ/XH/TT ngày 18-3-1993 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 165-HĐBT ngày 12-5-1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Hợp đồng lao động.

Căn cứ Nghị định số 165-HĐBT ngày 12-5-1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Hợp đồng lao động; sau khi thống nhất ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn thêm như sau:

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Về đối tượng, phạm vi áp dụng hợp đồng lao động (Điều 1, khoản 1) được cụ thể hóa như sau:

a) Người lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế quốc doanh được thành lập trước hoặc sau ngày Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 388-HĐBT ngày 20-11-1991 về Quy chế thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước.

b) Người lao động làm công cho các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1990, cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định đã đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 66-HĐBT ngày 2-3-1992 của

Hội đồng Bộ trưởng và người làm công cho đơn vị kinh tế là hộ gia đình.

Giám đốc và kế toán trưởng làm công cho các đơn vị nói trên cũng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này.

c) Người lao động làm việc trong các cơ quan hành chính sự nghiệp ở Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ở huyện và cấp tương đương mà không phải là công chức Nhà nước.

d) Người lao động làm việc cho các cơ quan Đảng, đoàn thể, tổ chức xã hội mà không phải là cán bộ chuyên trách của cơ quan, tổ chức đó.

đ) Người lao động Việt Nam làm đại diện hoặc làm công cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân người nước ngoài đóng tại Việt Nam cũng thực hiện theo Thông tư này, nếu pháp luật lao động không có quy định khác.

2. Các đối tượng không áp dụng hợp đồng lao động (Điều 1, khoản 2):

a) Nhân viên y tế, giáo viên, cán bộ chuyên trách Đảng, Công đoàn, Thanh niên, Tự vệ làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước mà không ăn lương của doanh nghiệp.

b) Các xã viên hợp tác xã.

3. Hình thức giao kết hợp đồng lao động (Điều 3):

Hợp đồng lao động ký kết bằng văn bản thì phải theo đúng bản hợp đồng lao động do Bộ Lao động - Thương binh và xã hội phát hành.

Hợp đồng giao kết bằng miệng nếu cần có người thứ ba chứng kiến thì do hai bên thỏa thuận.

4. Hợp đồng lao động vô hiệu và xử lý vi phạm:

Khi hợp đồng lao động bị coi là vô hiệu toàn bộ hoặc từng phần theo Điều 8 của Pháp lệnh, Điều 4 của Nghị định số 165-HĐBT ngày 12-5-1992 thì bên gây ra thiệt hại phải bồi thường cho bên kia theo mức độ thiệt hại gây ra. Mức bồi thường do hai bên thỏa thuận. Nếu việc thỏa thuận không đạt kết quả thì đưa ra Tòa án xét xử.